Journal of Science of Lac Hong University
Vol. 5 (2016), pp. 19-24

Tạp chí Khoa học Lạc Hồng
Số 5 (2016), trang 19-24

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH KHOẢN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 – 2013

Determinants of the liquidity of commercial banks in Vietnam in 2006 – 2013

Nguyễn Thị Ngọc Diệp[1], Nguyễn Thanh Lâm[2]

[1]diep.dhlh@yahoo.com.vn; [2]green4rest.vn@gmail.com
[1]Khoa Tài chính-Kế toán
Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai
[2]Khoa Sau đại học
Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai
Đến tòa soạn: 18/5/2016; Chấp nhận đăng: 26/7/2016

Tóm tắt. Hiện nay, quản trị rủi ro thanh khoản là một vấn đề ngày càng trở nên quan trọng đối với các ngân hàng thương mại (NHTM). Tính thanh khoản của NHTM luôn luôn chịu tác động của nhiều yếu tố. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2006-2013 bằng cách sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Với bộ dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính của 32 NHTM Việt Nam trong giai đoạn đó, nghiên cứu này cho thấy: khả năng thanh khoản của ngân hàng bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố chính: (1) qui mô ngân hàng, (2) tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng và (3) tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với các NHTM nhằm giúp các nhà quản lý ngân hàng sớm nhận diện các tác động tiêu cực của các yếu tố này, và các khuyến nghị về mặt chính sách quản lý đối với Ngân hàng nhà nước.

Từ khoá: *Nhân tố ảnh hưởng thanh khoản; Rủi ro thanh khoản; Quản trị rủi ro ngân hàng; Ngân hàng thương mại Việt Nam*

Abstract. Commercial banks increasingly emphasize the importance of liquidity risk management in daily operations, in which several factors affect liquidity. This study identifies major determinants of the liquidity of commercial banks in Vietnam from 2006-2013 by using a regression model with the ordinary least square (OLS) method. According to data from the financial reports of 32 commercial banks in Vietnam during this period, bank size, ratio of loan-to-deposit, and ratio of equity-to-asset significantly affect the liquidity of a bank. Based on the results of this study, managerial implications for commercial banks in Vietnam are made to allow them to easily recognize the negative impacts incurred by the identified factors. Recommendations are also made for the State Bank of Vietnam to improve their relevant policies.

Keywords: *Determinants of liquidity; Liquidity risk; Risk management in banks; Commercial banks in Vietnam*

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, ngành ngân hàng thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều thành phần kinh tế và phát triển khá mạnh với sự gia tăng nhanh chóng về giá trị vốn của các ngân hàng. Do đó, các ngân hàng sẽ có nhiều cơ hội cho vay các khoản vay có giá trị lớn. Tuy nhiên, điều này cũng chứa nhiều rủi ro tiềm ẩn. Có thể nói, rủi ro ngân hàng, đặc biệt là rủi ro thanh khoản, không chỉ ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động an toàn của chính ngân hàng đó mà còn ảnh hưởng đến hoạt động của cả hệ thống tài chính của chính quốc gia đó. Đối với những quốc gia mà thị trường vốn chưa phát triển như ở Việt Nam, thì hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) chính là nơi cung cấp vốn chính cho nền kinh tế. Vì vậy, hiện nay, quản trị rủi ro ngân hàng mà đặc biệt là quản trị rủi ro thanh khoản là một vấn đề ngày càng trở nên quan trọng đối với các NHTM trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trong hoạt động của ngân hàng, trong khi các yếu tố ảnh hưởng như rủi ro tín dụng, tỷ giá, lãi suất thường có độ trễ nhất định thì thanh khoản ngân hàng lại mang tính tức thời, rất hiếm khi tại một thời điểm trong ngân hàng tổng cầu thanh khoản bằng tổng cung thanh khoản [1]. Vì thế, việc thường xuyên đối phó với thâm hụt hoặc thặng dư thanh khoản luôn là yếu tố thường trực tại các NHTM. Nếu việc thiếu vốn khả dụng kéo dài, chậm khắc phục có thể làm mất uy tín của ngân hàng trên thị trường, giảm khả năng huy động vốn và khả năng sinh lời của chính ngân hàng đó. Và nghiêm trọng hơn khi ngân hàng phải đối mặt với tình huống người gửi tiền tiến hành rút tiền ồ ạt trong hệ thống mà lượng vốn khả dụng không đảm bảo; điều này có thể đẩy NHTM đến bờ vực phá sản, bị bán hoặc sát nhập và cuối cùng có thể dẫn đến sụp đổ hệ thống ngân hàng tài chính của một quốc gia.

Tính thanh khoản của NHTM có đặc tính là luôn ở trạng thái động bởi vì nó luôn chịu tác động của nhiều yếu tố. Trên thế giới đã có rất nhiều các nghiên cứu tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTM. Nghiên cứu của Akhtar & c.s. [2] đã tìm ra mối quan hệ giữa khả năng thanh khoản của ngân hàng với quy mô ngân hàng và tỷ lệ vốn lưu động ròng / tổng tài sản ngân hàng. Abdullah & Khan [3] cũng cho thấy thêm có sự tác động của tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn/vốn chủ sở hữu ngân hàng và tỷ lệ tổng dư nợ cho vay/tổng tiền gửi của khách hàng. Ahmed & c.s. [4] tìm thấy có sự tác động của việc sử dụng tài sản hiệu quả và tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản ngân hàng đến khả năng thanh khoản. Và nghiên cứu của Iqbal [5] lại tìm thấy có sự

tác động của hệ số an toàn vốn đến khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Do hệ thống ngân hàng của Việt Nam có những đặc thù nhất định, việc tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của NHTM Việt Nam cũng trở nên vô cùng cần thiết. Cho nên, trong bài viết này, để có thể xác định được những yếu tố tác động trong giai đoạn 2006 – 2013, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tình hình hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn đó và sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS).

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Quy mô ngân hàng (SIZE)

Hiện nay, các NHTM thường huy động vốn chủ yếu từ nguồn vốn ngắn hạn và gia tăng các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn. Khả năng thanh khoản của ngân hàng thể hiện khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của một ngân hàng tại một thời điểm với chi phí thấp, hoặc khả năng ngân hàng nhanh chóng huy động được vốn thông qua con đường vay nợ hay bán tài sản. Việc gia tăng cấp tín dụng sẽ dẫn đến có những khoản vay không tốt dễ dẫn đến rủi ro, một trong những rủi ro mà các NHTM phải đối mặt là rủi ro thanh khoản. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, đến đầu tháng 7/2014, nhóm các NHTM Nhà nước có vốn điều lệ 130.634 tỷ đồng, và vốn điều lệ của NHTM cổ phần là 190.314 tỷ đồng, tổng cộng chiếm 75% vốn của toàn hệ thống. Thực tế cho thấy, đối với các NHTM có lượng vốn dồi dào sẽ có những chiến lược phát triển nhằm tối đa lợi nhuận và có cơ hội cho vay những khoản vay lớn, điều này dễ dẫn đến rủi ro, trong đó có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nếu NHTM có quy mô vốn lớn sẽ có khả năng chống đỡ và vượt qua rủi ro thanh khoản tốt hơn đối với các NHTM có quy mô vốn nhỏ. Do đó, quy mô vốn của các NHTM có ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản.

Trong nghiên cứu của Akhtar & c.s. [2] và Ahmed & c.s. [4] đã tìm ra mối quan hệ dương và mạnh giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của nó, tức là ngân hàng nào có tổng tài sản có càng lớn thì khả năng thanh khoản sẽ càng cao. Ngược lại, Abdullah & Khan [3] lại tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa biến số này và khả năng thanh khoản, có nghĩa là ngân hàng mà có tổng tài sản càng cao thì khả năng thanh khoản lại càng giảm. Ở Việt Nam, thông thường khi các ngân hàng ở Việt Nam có quy mô tổng tài sản lớn sẽ có tác động tích cực đến khả năng thanh khoản của chính nó. Do đó, giả thuyết thứ nhất được đưa ra trong bài nghiên cứu này như sau:

Giả thuyết 1: Quy mô ngân hàng càng lớn thì khả năng thanh khoản càng cao

2.2 Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn/vốn chủ sở hữu ngân hàng (D/E)

Tỷ số này cho thấy cơ cấu tài chính của một NHTM. Tỷ lệ này giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của các NHTM. Nó thể hiện khả năng chi trả cho các khoản nợ phát sinh. Đặc thù của NHTM là huy động vốn để cho vay, nếu tỷ lệ nợ ngắn hạn trên vốn chủ sở hữu gia tăng thì khả năng thanh khoản sẽ có xu hướng giảm.

Abdullah & Khan [3] và Ahmed & c.s. [4] đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều của tỷ số này với khả năng thanh khoản của NHTM. Trên thực tế, nếu nợ ngắn hạn quá nhiều so với vốn chủ sở hữu của ngân hàng thì ngân hàng đã huy động nhiều hơn số vốn hiện có. Nếu tỷ số này cao so với bình quân ngành thì có thể kết luận rằng nguồn vốn của ngân hàng được huy động chủ yếu từ các nguồn vốn ngắn hạn, ít ổn định. Điều này sẽ làm tăng nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và có thể làm giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng. Cho nên, giả thuyết thứ hai trong nghiên cứu này được phát biểu như sau:

Giả thuyết 2: *Tỷ lệ tổng nợ phải trả ngắn hạn / vốn chủ sở hữu ngân hàng càng lớn thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng giảm.*

2.3 Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay/tổng tiền gửi của khách hàng (L/A)

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng kết hợp giữa sử dụng nguồn vốn huy động để đảm bảo việc cho vay tạo lợi nhuận cho ngân hàng, đồng thời đảm bảo được nhu cầu thanh khoản của khách hàng. Ngoài ra, chỉ tiêu này tăng cho thấy ngân hàng hiện đang đẩy mạnh sử dụng nguồn vốn trong cho vay, tập trung vào chỉ tiêu lợi nhuận. Điều này sẽ gián tiếp làm giảm nguồn vốn khả dụng đáp ứng cho nhu cầu thanh toán cho khách hàng và khiến khả năng thanh khoản của ngân hàng dễ bị tác động do ảnh hưởng bất ngờ từ các yếu tố bên ngoài. Cho nên, L/A có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản của ngân hàng [3]. Tuy vậy, Vodová [6] lại không tìm thấy mối quan hệ này trong các NHTM của Cộng hòa Séc. Do đó, trong nghiên cứu này, giả thuyết thứ ba được nêu ra như sau:

Giả thuyết 3: *Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng càng tăng, khả năng thanh khoản của ngân hàng càng giảm.*

2.4 Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA)

Hiệu quả sử dụng tài sản hay suất sinh lời trên tổng tài sản ngân hàng (ROA) thể hiện hiệu suất quản lý tài sản của ngân hàng. Mặc dù Abdullah & Khan (2010) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa chỉ số này với khả năng thanh khoản của các NHTM Pakistan, nhiều tác giả nghiên cứu thực nghiệm như Akhtar & c.s. [2], Ahmed & c.s. [4], và Iqbal [5] lại tìm thấy có mối quan hệ đồng biến của chỉ số này với khả năng thanh khoản của ngân hàng; theo đó, một ngân hàng có chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản cao và ổn định sẽ có khả năng điều hành tốt hoạt động kinh doanh cũng như vấn đề quản trị các rủi ro trong ngân hàng, bao gồm cả quản trị rủi ro thanh khoản. Do đó, bài nghiên cứu này đề xuất giả thuyết thứ tư như sau:

Giả thuyết 4: *Hiệu quả sử dụng tài sản càng cao, khả năng thanh khoản ngân hàng càng lớn.*

2.5 Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng/tổng tài sản có của ngân hàng (CAP)

Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có của ngân hàng (CAP) thể hiện năng lực tài chính của một NHTM. Một ngân hàng có tỷ lệ này cao so với trung bình ngành ắt hẳn có năng lực tốt hơn về tài chính trong việc huy động, cho vay và đảm bảo khả năng chi trả. Hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện nay phải đối phó với với rất nhiều rủi ro, những rủi ro này khi xảy ra có thể sẽ gây ra những thiệt hại lớn, trường hợp xấu nhất có thể làm cho ngân hàng bị phá sản. Khi đó, một ngân hàng với vốn chủ sở hữu mạnh sẽ giúp bù đắp được những thiệt hại phát sinh và đảm bảo cho ngân hàng tránh khỏi nguy cơ trên. Trong một số trường hợp ngân hàng mất khả năng chi trả thì vốn chủ sở hữu sẽ được sử dụng để hoàn trả cho khách hàng. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản có mối quan hệ đồng biến và đáng kể với khả năng thanh

khoản của các ngân hàng [4,6]; tức là khi tỷ số này tăng sẽ làm tăng khả năng thanh khoản cho các NHTM.

***Giả thuyết 5**: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản ngân hàng có quan hệ dương với tỷ lệ rủi ro thanh khoản.*

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào khảo sát lý thuyết từ các kết quả nghiên cứu của Abdullah & Khan [3], Ahmed [4], Iqbal [5], và Vodová [6], nhóm tác giả tiến hành lựa chọn biến nghiên cứu và tiến hành thu thập số liệu nghiên cứu dựa trên số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của 32 NHTM của Việt Nam từ 2006 đến năm 2013.

Dựa vào cơ số liệu thu thập được, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để nghiên cứu mối quan hệ giữa các biến với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 6.0.

3.2 Mô hình nghiên cứu

Theo lý thuyết [7], mô hình hồi quy được diễn đạt như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \ldots + \beta_n X_{ni} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y: là biến phụ thuộc (biến được giải thích)

X_j: là biến độc lập (biến giải thích)

$\beta_0, \ldots, \beta_n$: là các hằng số cần được ước lượng.

ε_i: là phần dư (chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị có được từ mô hình của quan sát thứ i).

***Bảng 1.** Diễn giải các biến và cách đo lường*

Biến	Cách đo lường	Nguồn
LIQ (Khả năng thanh khoản)	LIQ = [(Tiền mặt + các khoản tương đương tiền + tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác) / (Tổng tài sản ngân hàng)]	[5,6]
SIZE (Qui mô ngân hàng)	SIZE = Ln(Tổng tài sản)	[2-6]
ROA (Hiệu quả sử dụng tài sản)	ROA = [(Lợi nhuận sau thuế)/ (Tổng tài sản ngân hàng)]	[2,4,5]
D/E (Tỷ lệ tổng nợ phải trả ngắn hạn / vốn chủ sở hữu ngân hàng)	D/E = [(Tổng nợ ngắn hạn phải trả) / (Vốn chủ sở hữu ngân hàng)]	[3,4]
L/A (Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng)	L/A = [(Tổng dư nợ cho vay)/ (Tổng tiền gửi khách hàng)]	[3,6]
CAP (Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng)	CAP = [(Vốn chủ sở hữu)/ (Tổng tài sản có ngân hàng)]	[4,6]

Do đó, mô hình toán được đề xuất trong nghiên cứu này được thể hiện như sau:

$$LIQ = \alpha + \beta_1 SIZE + \beta_2 ROA + \beta_3 D/E + \beta_4 L/A + \beta_5 CAP + \varepsilon$$

Dự kiến về dấu của các hệ số trong mô hình như sau:

$$\beta_1, \beta_2, \beta_5 \geq 0; \beta_3, \beta_4 \leq 0.$$

3.3 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 32 NHTM Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2013. Sau khi dữ liệu được thu thập, nhóm tác giả tiến hành tính toán lại các biến dựa trên số liệu thu thập được để phù hợp với nghiên cứu. Bảng 2 mô tả giá trị trung bình, giá trị tối thiểu cũng như giá trị tối đa của các biến số này.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Phân tích tương quan

***Bảng 2.** Thống kê mô tả các biến*

Tên biến	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
LIQ	0.027	0.610	0.262
D/E	0.977	20.094	11.822
L/A	0.274	2.669	0.981
CAP	0.005	0.506	0.128
ROA	-0.004	0.060	0.013
SIZE	12.985	20.090	17.259

Để kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến số, nhóm tác giả thiết lập ma trận hệ số tương quan của các biến như trong Bảng 3. Từ Bảng 3, các hệ số tương quan cho thấy rằng khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy rất thấp.

***Bảng 3.** Ma trận tương quan giữa các biến độc lập*

	SIZE	ROA	D/E	L/A	CAP
SIZE	1.00				
ROA	-0.28	1.00			
D/E	0.41	-0.28	1.00		
L/A	-0.41	-0.02	-0.01	1.00	
CAP	-0.75	0.52	-0.39	0.30	1.00

4.2 Kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến được trình bày trong Bảng 4. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 10; do đó, hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện trong mô hình hồi quy.

***Bảng 4.** Phân tích hiện tượng đa cộng tuyến*

	Biến số	VIF
1	SIZE	2.70
2	ROA	1.48
3	D/E	1.28
4	L/A	1.28
5	CAP	3.00

4.3 Kết quả hồi quy

Thực hiện phân tích hồi quy với mô hình đề xuất, trong 5 biến độc lập được nêu trong mô hình, hai biến ROA và D/E không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Mô hình thu được như sau:

$$LIQ = 0.963 + 0.130\ SIZE - 0.146\ L/A - 0.336\ CAP$$

Mô hình trên cho thấy có 3 nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản ngân hàng là qui mô ngân hàng, tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng, tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng /tổng tài sản có ngân hàng; trong đó, quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều và hai nhân tố còn lại có tác động ngược chiều đến thanh khoản ngân hàng.

4.4 Kiểm tra hiện tượng phương sai của sai số thay đổi

Độ chính xác của mô hình hồi qui theo phương pháp OLS phụ thuộc khá nhiều vào giả định phương sai có sai số không đổi. Phương sai của sai số thay đổi sẽ làm cho các ước lượng hệ số hồi qui không chệch nhưng không phải là các ước

lượng phù hợp nhất dẫn đến việc kiểm định các giả thuyết xác định chất lượng mô hình bị mất tính hiệu lực [7]. Nghiên cứu này sử dụng kiểm định White để kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi. Kết quả kiểm định cho thấy rằng không có hiện tượng này trong mô hình.

4.5 Diễn giải kết quả nghiên cứu và thảo luận

Ba yếu tố: Qui mô ngân hàng, tỷ lệ tổng dư nợ cho vay/ tổng tiền gửi từ khách hàng và tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng được xác định có ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng trong mô hình hồi qui ở Mục 4.3 được giải thích như sau:

4.5.1 Yếu tố "Qui mô ngân hàng"

Yếu tố này được đưa vào để tìm hiểu sự ảnh hưởng của quy mô ngân hàng tới khả năng thanh khoản của các NHTM, được đo lường bằng Logarit tự nhiên cơ số e của tổng tài sản có của ngân hàng. Yếu tố "Quy mô ngân hàng" có ý nghĩa thống kê trong mô hình và mức độ tác động cùng chiều đến khả năng thanh khoản của ngân hàng với hệ số Bêta là 0.13. Về mặt lý thuyết, một ngân hàng có quy mô tổng tài sản càng lớn thường thể hiện khả năng huy động vốn và năng lực cho vay càng cao vì vậy sẽ làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng này tăng lên. Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Akhtar & c.s. [2] và Ahmed & c.s. [4].

Kết quả nghiên cứu cho thấy những NHTM có quy mô càng lớn thì khả năng thanh khoản lại càng tăng. Ở Việt Nam, các ngân hàng có quy tổng tài sản lớn thường là các ngân hàng có vốn nhà nước chiếm đa số. Các ngân hàng này nhận được nhiều ưu đãi của nhà nước trong việc tiếp cận các nguồn vốn lớn với giá rẻ, điều này cho thấy quy mô vốn của các NHTM cao cũng đồng nghĩa với khả năng thanh khoản được cải thiện.

4.5.2 Yếu tố "Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng"

Yếu tố này được đưa vào mô hình để tìm hiểu sự ảnh hưởng của tỷ lệ tổng dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi từ khách hàng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hay nói cách khác, nó được dùng để tìm hiểu sự ảnh hưởng của việc kết hợp giữa sử dụng nguồn vốn để kinh doanh cho vay tạo lợi nhuận lên khả năng thanh khoản của ngân hàng. Yếu tố "Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng" có ý nghĩa thống kê trong mô hình và mức độ tác động ngược chiều đến khả năng thanh khoản của ngân hàng (hệ số -0.146); điều này có nghĩa là ngân hàng có tỷ lệ tổng dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi từ khách hàng càng cao thì càng làm giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu thực nghiệm của Abdullah & Khan [3], và Vodová [6]. Như vậy, việc ngân hàng gia tăng dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi huy động vốn sẽ làm giảm khả năng thanh khoản của mình. Điều này có thể giải thích là khi các ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, gia tăng dư nợ tín dụng trong khi nguồn vốn huy động vào ngày càng khó khăn và hạn chế sẽ làm giảm nguồn vốn để đáp ứng cho nhu cầu thanh khoản của ngân hàng.

4.5.3 Yếu tố "Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng"

Yếu tố "Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng" xem xét ảnh hưởng của năng lực tài chính đối với khả năng thanh khoản của ngân hàng. Về mặt lý thuyết, ngân hàng có tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng trên tổng tài sản có càng cao thì khả năng thanh khoản càng cao [4,6].

Tuy nhiên, trong nghiên cứu thực nghiệm tại các NHTM Việt Nam, yếu tố này có ý nghĩa thống kê trong mô hình và mức độ tác động ngược chiều đến khả năng thanh khoản của ngân hàng (hệ số -0.336). Điều này có thể giải thích là ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 – 2013, để đáp ứng yêu cầu của NHNN bắt buộc tăng vốn điều lệ ngân hàng nhằm cải thiện hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR), các NHTM luôn phải tìm mọi cách để tăng vốn tự có của mình. Tuy nhiên, việc tăng vốn này sẽ gián tiếp làm giảm hiệu quả kinh doanh của đồng vốn chủ sở hữu (ROE). Vì vậy để ROE không giảm trong khi hệ số an toàn vốn tăng, các nhà điều hành ngân hàng buộc phải tăng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bằng cách tăng hệ số đòn bẩy tài chính thông qua mở rộng đầu tư, tín dụng… Chính vì vậy, khi kinh tế thế giới và Việt Nam bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái từ năm 2008 đến nay, các ngân hàng cũng bị rơi vào rủi ro và giảm khả năng thanh khoản của mình.

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận

Trong những năm gần đây, hoạt động ngân hàng diễn ra khá sôi nổi với áp lực đảm bảo vốn pháp định cùng với đảm bảo khả năng thanh khoản ngày càng tăng. Các ngân hàng buộc phải chạy đua huy động vốn, dẫn đến lãi suất huy động cao thường ở mức trần biên độ cho phép của NHNN. Lãi suất huy động cao buộc lãi suất cấp tín dụng cao; do đó, việc xem xét chất lượng các khoản vay dẫn đến khó cho vay. Cuộc đua lãi suất để huy động tiền gửi trong những năm qua ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng thanh khoản trong ngân hàng, mà nguyên nhân chính là do không đảm bảo tính thanh khoản. Nghiên cứu này đã tìm ra *3* nhân tố tác động đến khả năng thanh khoản ngân hàng, bao gồm: qui mô ngân hàng, tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng, tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng. Trong đó, quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều và hai nhân tố còn lại có tác động ngược chiều đến thanh khoản ngân hàng. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có một số khuyến nghị đối với NHNN và các NHTM như sau.

5.2 Gợi ý chính sách

5.2.1 Đối với NHNN

NHNN cần nghiêm túc, tăng cường hơn nữa công tác quản lý tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Quy định cụ thể tỷ lệ cho vay trên tổng nguồn huy động vốn; và vấn đề xử lý nợ xấu cũng cần phải được xử lý quyết liệt hơn. Vấn đề này đã được cụ thể hoá bằng thông tư 36/2014/TT-NHNN mà NHNN đã ban hành ngày 20/11/2014 nhằm quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng [8]. NHNN phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc trích lập dự phòng rủi ro, dự trữ bắt buộc dự trữ thanh khoản, đảm bảo không để việc nợ xấu của một số ngân hàng làm ảnh hưởng chung đến toàn bộ hệ thống và cả nền kinh tế.

Nghiên cứu cho thấy yếu tố "dư nợ cho vay/tổng tiền gửi từ khách hàng" có tác động tiêu cực đến khả năng thanh khoản của các NHTM trong giai đoạn 2006-2013. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định thực tế của NHNN; do đó, vấn đề này đã được quy định tại thông tư 36 như nêu ở trên. Thông tư này có hiệu lực ngày 01/02/2015 và Điều 15 đã quy định về tỷ lệ dự trữ thanh khoản cụ thể hơn so với điều 12 tại thông tư 13/2010 [9], cụ thể là tỷ lệ dự trữ thanh khoản đối với NHTM là 10% và tỷ lệ khả năng chi trả trong vòng 30 ngày là 50%. Do đó, NHNN cần có cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ việc các NHTM nghiêm túc chấp hành thông tư này

nhằm nâng cao chất lượng của việc quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng. Từ đó, NHNN dần đưa các tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro thanh khoản theo Basel II và Basel III vào các NHTM Việt Nam giúp hoạt động ngân hàng ở Việt Nam ngày càng hiệu quả và lành mạnh hơn.

NHNN cần đa dạng hóa hơn nữa các công cụ tái cấp vốn, đồng thời khuyến khích các NHTM tăng cường phát triển các sản phẩm tài chính phái sinh nhằm giúp các NHTM giảm bớt lợi nhuận tập trung từ tín dụng và thu hút nguồn vốn tiền gửi từ dân cư và các tổ chức khác. Đối với các NHTM nhỏ, không đủ giấy tờ có giá hoặc không có khả năng cạnh tranh trên thị trường mở thì NHNN hỗ trợ thông qua công cụ tái cấp vốn. Việc hỗ trợ này của NHNN rất ngắn hạn và các NHTM được yêu cầu phải điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn cho phù hợp, hạn chế thấp nhất rủi ro thanh khoản.

Hiện nay, cho vay đầu tư cổ phiếu là một trong những hoạt động tạo ra lợi nhuận cho NHTM, nhưng trong thời gian tới, những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu trên 3% sẽ không được phép cho vay đầu tư cổ phiếu [8]. Thông tư 36 [8] quy định, tín dụng cho vay đầu tư cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, thay vì tỷ lệ 20% đang áp dụng (dành cho chứng khoán nói chung, trong đó có cổ phiếu, trái phiếu). Ngoài ra, tổ chức tín dụng chỉ được cho vay đầu tư cổ phiếu khi đáp ứng được đầy đủ các tỷ lệ an toàn hoạt động và có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% [8]. Mặc dù Thông tư 36 quy định các tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho các DN hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát, nhưng trong thực tế thì những ngân hàng muốn cho vay vượt 5% vốn điều lệ hay ngân hàng mẹ muốn cấp tín dụng cho công ty chứng khoán con vẫn có cách "lách" thông qua đơn vị trung gian để dòng chảy vốn thông suốt khi cần. Do đó, NHNN cần có những kênh kiểm soát để kiểm soát vấn đề này nhằm hạn chế rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản trong toàn hệ thống ngân hàng.

5.2.2 Đối với NHTM

Với thực trạng các NHTM hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng quản lý rủi ro thanh khoản nhằm giảm thiểu rủi ro vỡ nợ là mối quan tâm hàng đầu, là bài toán khó, đặt ra không chỉ với một ngân hàng riêng lẻ mà đối với toàn hệ thống từ NHNN cho tới các NHTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như "tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng / tổng tài sản có ngân hàng", "Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng" và "quy mô ngân hàng" có ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Trên thực tế, những năm vừa qua, các NHTM trong đã quản lý vốn chưa tốt, tỷ lệ nợ xấu gia tăng. Theo Trung tâm Thông tin & Dự báo Kinh tế-Xã hội quốc gia (NCEIF), tại thời điểm 30/6/2013, nợ nhóm 5 chiếm gần 50% tổng nợ xấu của 15 ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 (các ngân hàng này chiếm khoảng 75% dư nợ toàn hệ thống ngân hàng); trong đó, SHB, Navibank và Techcombank là ba ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất, lần lượt chiếm 9%, 6,1%, và 5,28% [10]. Điều này cho thấy việc quản lý cho vay chưa chặt chẽ dẫn đến nợ xấu cao. Cho nên, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với các nhà quản lý NHTM như sau:

Thứ nhất: Về quy mô vốn ngân hàng và vốn chủ sở hữu

Vốn và quản trị vốn phải đảm bảo tính an toàn trong hoạt động, đây là yếu tố bảo vệ chính của mỗi ngân hàng, đảm bảo khả năng thanh khoản góp phần tránh và vượt qua được các cuộc khủng hoảng tài chính. Có thể nhận định rằng ở Việt Nam, các NHTM đều đang ở giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển nên cần phải nỗ lực quản lý vốn có hiệu quả để ngày càng phát triển hơn. Do đó, việc quản lý vốn trong ngân hàng cần có chương trình quản lý vốn hiệu quả, cần cải thiện năng lực trong đánh giá đúng về mức độ an toàn của vốn; phân bổ và quản trị vốn hiệu quả hơn và tiết kiệm vốn hơn; đo lường hiệu quả hoạt động và quản lý dựa trên giá trị. Ngoài các quy định chung về đảm bảo đủ vốn pháp định theo Thông tư 36 [8], các ngân hàng cần phải có các quy định riêng. Để đảm bảo vốn này, các ngân hàng cần có phương pháp đo lường, đánh giá về hiện trạng vốn và tác động của các đòn bẩy để giảm lãng phí vốn, điều chỉnh các mảng kinh doanh có hiệu quả cao nhưng cần ít vốn hơn, xác định cơ cấu tổ chức và quản trị nhằm thúc đẩy các mô hình quản lý vốn có hiệu quả cũng như các mô hình phối hợp cho các bộ phận có liên quan đến quản trị tài chính và rủi ro trong ngân hàng.

Đồng thời, các ngân hàng cần xây dựng chính sách cân đối trong quá trình phân phối kết quả tài chính cho việc chi trả cổ tức, phần lợi nhuận giữ lại để bổ sung vào vốn chủ sở hữu để tăng quy mô vốn. Đây là nguồn vốn tự tài trợ không tốn chi phí nhằm tăng khả năng tự chủ về mặt tài chính góp phần tăng khả năng thanh khoản.

Việc tăng vốn điều lệ của các NHTM trong những năm vừa qua đã làm tăng năng lực tài chính, nâng cao khả năng thanh khoản, khả năng cạnh tranh và bảo đảm các hệ số an toàn vốn (hệ số CAR) cũng như đáp ứng tốt cho việc tăng trưởng nóng của tín dụng ngân hàng và tài sản có rủi ro khác trong tổng tài sản. Mặc dù việc tăng trưởng về quy mô (vốn tối thiểu 3.000 tỷ đồng) có thể tuỳ thuộc vào từng ngân hàng, hầu hết các ngân hàng đều phải đảm bảo mức lợi nhuận hợp lý trong việc phát triển hoạt động cho vay, tín dụng. Điều này dễ dẫn đến chất lượng tài sản suy giảm và tác động trực tiếp đến lợi nhuận, hiệu quả hoạt động vốn của các ngân hàng.

Thứ hai: Về dư nợ cho vay

Để nâng cao chất lượng tín dụng tại các NHTM và tránh để nợ xấu làm ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của ngân hàng, các nhà lãnh đạo của các ngân hàng cần có sự quyết tâm cao và có cái nhìn tổng thể và sâu sắc hơn đối với việc quản lý thanh khoản tại chính ngân hàng của mình. Theo đó, họ cần phải ưu tiên vấn đề thanh khoản ngân hàng lên hàng đầu trong sự phát triển lâu dài của ngân hàng. Theo kết quả của mô hình, yếu tố "tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng" có ảnh hưởng mạnh đến khả năng thanh khoản của các NHTM. Do đó, các NHTM nên cải thiện chính sách này bằng một số giải pháp như sau:

(1) Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro chặt chẽ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng một cách đầy đủ, chính xác theo 6 yêu cầu trong Thông tư 36 [8] về tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn, bao gồm giới hạn cấp tín dụng, các tỷ lệ về an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả, dự trữ thanh khoản, tỷ lệ vốn cho vay trung và dài hạn, và dư nợ cho vay.

(2) Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong ngân hàng đúng với thực tế phát triển của kinh tế Việt Nam và đánh giá đúng năng lực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân. Ngân hàng cần có một bộ phận độc lập để xếp hạng tín dụng khách hàng một cách khách quan. Bộ phận đó không được tiếp xúc riêng với khách hàng.

(3) Việc định giá và xử lý tài sản đảm bảo của các ngân hàng cũng cần phải có một bộ phận xử lý độc lập và chuyên nghiệp nhằm giúp các ngân hàng khách quan và định giá tài sản chính xác hơn khi thẩm định giá trị tài sản so với nhu cầu vay vốn của khách hàng. Ngoài ra, bộ phận này cũng giúp ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nguồn vốn khi cần xử lý tài sản giúp ngân hàng có thể xoay

vòng chu kỳ cho vay và thanh toán mới, không bị ứ đọng vốn trong các khoản nợ xấu làm ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của mình.

(4) Thị trường tiền tệ phái sinh ở Việt Nam còn rất hạn chế. Tuy nhiên, sau đợt biến động của thị trường tiền tệ trong thời gian qua, các ngân hàng nên quan tâm nhiều hơn đến việc quản lý tài sản nợ, tài sản có của mình thông qua các biện pháp hạn chế rủi ro trên thị trường REPO. Thị trường này là công cụ khá hiệu quả trong việc tạo ra tính thanh khoản cao cho các chứng khoán nợ và cơ cấu tài sản có nhằm hỗ trợ thanh khoản một cách nhanh chóng. Các công cụ tài chính phái sinh như Forward và Future là những công cụ để nắm giữ lãi suất giao dịch nhằm hạn chế rủi ro khi lãi suất thị trường biến động. Đặc biệt, SWAP là công cụ quan trọng để các ngân hàng có thể cơ cấu lại tài sản nợ, tài sản có trên bảng cân đối tài sản của mình, nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất kỳ hạn.

(5) Bên cạnh đó, các NHTM cần đa dạng hơn các sản phẩm dịch vụ của mình thông qua việc tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tìm hiểu các nhu cầu thực tế của người dân để có thể đưa ra các dịch vụ thích hợp; từ đó, thu hút tiền gửi và sử dụng dịch vụ của người dân.

(6) Ngoài ra, các NHTM cũng cần đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt nhằm giúp người dân giảm thói quen sử dụng tiền mặt. Việc này không chỉ tạo ra mối quan hệ thân thiết giữa các khách hàng với ngân hàng của mình hơn, mà còn làm tăng doanh thu từ hoạt động dịch vụ cho ngân hàng và thu hút hơn nữa tiền gửi của khách hàng đến với ngân hàng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn có nhiều ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng; cụ thể là:

Thứ nhất, về mặt lý thuyết, rủi ro thanh khoản được xem là rủi ro của hầu hết các ngân hàng hiện nay, đặc biệt là hệ thống các NHTM. Nghiên cứu này đã tìm ra và định lượng ba yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng là: Qui mô ngân hàng, Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay / tổng tiền gửi từ khách hàng và Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu ngân hàng/tổng tài sản có ngân hàng. Cả ba yếu tố này giúp các nhà quản lý ngân hàng nhận diện và đánh giá các tác động của chúng đến rủi ro thanh khoản để có các quyết sách kịp thời.

Thứ hai, nghiên cứu làm giàu thêm kho tàng khoa học về rủi ro thanh khoản, sử dụng dữ liệu Việt Nam.

Ngoài ra, nghiên cứu còn mở ra hướng nghiên cứu khác là đưa các biến vĩ mô, biến phân loại các khoản vay, v.v… Hiện tại, thị trường tài chính ngân hàng ở nước ta ngoài các NHTM trong nước còn có các NHTM nước ngoài. Do đó, nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện trên cả NHTM trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam để đánh giá và so sánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tài chính lên hai nhóm ngân hàng này với nhau dựa trên mô hình nghiên cứu đã kiểm định. Bên cạnh đó, yếu tố tâm lý của khách hàng khi có thông tin không tốt từ hệ thống ngân hàng cũng ảnh hưởng đến quản lý thanh khoản của các ngân hàng. Do vậy, có thể thực hiện nghiên cứu mở rộng cho cả hai nhóm yếu tố tài chính và mức độ tin tưởng của người dân về các NHTM để có thể đánh giá tổng quát hơn trong các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] P. S. Rose, Quản trị ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản Tài chính, 2004.

[2] M. F. Akhatar, K. Ali, and S. Sadaqat, "Liquidity risk management: A comparative study between conventional and Islamic Banks of Pakistan," Interdiscip. J. Res. Bus., vol. 1, no. 1, pp.35-44, 2011.

[3] A. Abdullah, and A. Q. Khan, "Liquidity risk management: A comparative study between domestic and foreign banks in Pakistan," J. Managerial Sci., vol. 6, no. 1, pp. 61-72, 2010.

[4] N. Ahmed, M. F. Akhtar, and M. Usman, "Risk management practices and Islamic Banks: An empirical investigation from Pakistan," Interdiscip. J. Res. Bus., vol. 1, no. 6, pp. 50-57, 2011.

[5] A. Iqbal," Liquidity risk management: A comparative study between conventional and Islamic banks of Pakistan," Global J. Manage. Bus. Res., vol. 12, no. 5, pp. 55-64, 2012.

[6] P. Vodová, "Liquidity of Czech commercial banks and its determinants," Int. J. Math. Models Methods Appl. Sci., vol. 5 No 6, pp. 1060-1067, 2011.

[7] Hoàng Trọng, và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội, Nhà xuất bản Thống kê, 2010.

[8] Thông tư 36/2014/TT-NHNN.

[9] Thông tư 13/2010/TT-NHNN.

[10] Trung tâm Thông tin & Dự báo Kinh tế-Xã hội quốc gia (NCEIF), "Tình hình nợ xấu ngân hàng nửa đầu năm 2013", truy cập ngày 20/12/2014 tại http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/tinhhinhnoxaunganhang-nd-16659.html

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Năm sinh 1980, Hà Nam, tốt nghiệp Đại học tại Trường Đại học Lạc Hồng năm 2002, Thạc sĩ tại Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh năm 2012. Hiện đang là nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Ngân hàng K19-2014, là trưởng bộ môn Ngân hàng tại trường Đại học Lạc Hồng. Lĩnh vực nghiên cứu: tài chính, ngân hàng, chứng khoán .v.v

T.S Nguyễn Thanh Lâm

Hiện đang là giảng viên của Khoa Sau đại học - Trường Đại học Lạc Hồng, Biên Hòa, Đồng Nai. Năm 2011, với học bổng của Chính phủ Đài Loan, Lâm sang Đài Loan làm nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản lý công nghiệp tại Trường Đại học Khoa học Ứng dụng Cao Hùng và đã xuất sắc tốt nghiệp vào tháng 6/2014 với nhiều bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín và các kỷ yếu hội thảo quốc tế (http://orcid.org/0000-0002-8268-9854). Hướng nghiên cứu chính: quản lý chất lượng, thống kê, dự báo kinh tế & tài chính, phân tích hành vi, v.v…